

Bản án số: 22/2024/HNGĐ-ST

Ngày 26-7-2024

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Sỹ Chiến.

Ông Nguyễn Nam Giang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Giang Tiến Hiệp - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lò Thị T, sinh năm 1997.

Địa chỉ: Bản N, xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu.

Vắng mặt tại phiên tòa (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Lò Văn T1, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Bản N, xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu.

Vắng mặt tại phiên tòa (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” cùng các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Lò Thị T trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lò Thị T và anh Lò Văn T1 về chung sống với nhau từ năm 2014 và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 27/03/2015 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu. Quá trình chung sống vợ chồng chung sống hạnh phúc được 05 năm, nhưng đến năm 2019 thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và chung sống không hạnh phúc, chị T và anh T1 đã sống ly thân từ tháng 10/2019 đến nay. Hiện chị T không còn tình cảm với anh T1, do vậy chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lò Văn T1.

2. Về con chung: Chị Lò Thị T và anh Lò Văn T1 có 02 con chung là cháu Lò Mạnh Đ, sinh ngày 23/02/2015 và cháu Lò Đình Q, sinh ngày 17/12/2018. Sau khi ly hôn chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung cho đến khi con trưởng thành, đủ 18 tuổi và không đề nghị anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung. Quá trình giải quyết vụ án chị T thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giao 02 con chung cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của các con chung.

3. Về chia tài sản chung: Tài sản chung, nợ chung, cho vay chung Chị Lò Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quá trình giải quyết vụ án anh Lò Văn T1 trình bày về thời điểm chung sống cũng như việc đăng ký kết hôn là đúng. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc và không có mâu thuẫn gì, tuy nhiên đến khoảng tháng 8 năm 2023 thì hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do chị T nghi ngờ anh T1 ngoại tình, sau đó chị T bỏ đi làm thuê và vợ chồng anh sống ly thân từ đó đến nay. Trong thời gian ly thân giữa anh T1 và chị T vẫn không hàn gắn được tình cảm vợ chồng, hiện nay vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên anh T1 cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Về con chung anh T1 công nhận có 02 con chung như chị T trình bày là đúng, sau khi ly hôn anh T1 có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con cả 02 con chung cho đến khi con trưởng thành, đủ 18 tuổi và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung: Tài sản chung, nợ chung, cho vay chung anh Lò Văn T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền thụ lý vụ án; thụ lý đơn yêu cầu ly hôn; việc xác định quan hệ tranh chấp và tư cách của đương sự trong vụ án; việc ra và gửi thông báo thụ lý cũng như Quyết định đưa vụ án ra xét xử cùng hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định. Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký: Tại phiên tòa xét xử vụ án ngày hôm nay, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm c, khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu,

miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lò Thị T và xem xét quyết định:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T được ly hôn với anh T1; Về con chung: Giao các con chung là Lò Mạnh Đ, sinh ngày 23/02/2015 và cháu Lò Đình Q, sinh ngày 17/12/2018 cho anh Lò Văn T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi, có khả năng lao động. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung; Về chia tài sản chung: Tài sản chung, nợ chung, cho vay chung chị T, anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét; Về án phí: Nguyên đơn chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Lò Văn T1 có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại bản N, xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu. Tại phiên tòa hôm nay, chị T và anh T1 đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lò Thị T và Anh Lò Văn T1 về chung sống từ năm 2014 và đăng ký kết hôn ngày 27/3/2015 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu, việc chung sống và kết hôn đều trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc. Tuy nhiên tại thời điểm kết hôn chị Lò Thị T mới được 17 tuổi 10 tháng 24 ngày, như vậy tại thời điểm đăng ký kết hôn chị T chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đến thời điểm hiện tại, chị T, anh T1 đã đủ tuổi kết hôn, quá trình chung sống đến năm 2019 chị T anh T1 có nhiều mâu thuẫn và sống ly thân với nhau từ tháng 08/2023 đến nay. Hiện chị T và anh T1 đều không còn tình cảm, không còn yêu thương nhau nên đều thống nhất đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Tại biên bản xác minh ngày 24/6/2024, Ủy ban nhân dân xã P cung cấp thông tin: Khi chị T và anh T1 làm thủ tục đăng ký kết hôn thì chị T không xuất trình được giấy tờ tùy thân, căn cứ vào quy định về việc đăng ký kết hôn tại thời điểm năm 2015 thì UBND xã P đã yêu cầu chị T tự khai thông tin vào tờ khai và cam đoan là khai đúng sự thật, sau khi xem xét tờ khai của chị T và anh T1, UBND xã P nhận thấy chị T có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn và đã đăng ký kết hôn cho chị T và anh Lò Văn T1. Chị T và anh T1 sau khi đăng ký kết hôn về chung sống với nhau, quá trình chung sống bình thường nhưng đến khoảng năm 2019 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, mắng chửi lẫn nhau tại nơi cư trú nhưng không biết lý do vì sao. Từ khoảng tháng 10/2019 chị T và anh T1 sống ly thân nhau một thời gian

sau đó chị T lại quay về chung sống với anh T1. Tháng 8/2023 cho đến nay chị T đi làm thuê ít khi trở về địa phương, hiện tại chị T và anh T1 sống ly thân nhau

Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại thời điểm đăng ký kết hôn chị T chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng việc chung sống và đăng ký kết hôn của chị T và anh T1 đều trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc. Việc UBND xã P đăng ký kết hôn cho chị T và anh T1 khi chị T chưa đủ 20 tuổi là vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Đến thời điểm hiện tại chị T, anh T1 đã đủ điều kiện kết hôn tuy nhiên vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn và chung sống không còn hạnh phúc. Chị Thương yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh T1 và anh T1 cũng đồng ý ly hôn, do vậy căn cứ Điều 8, Điều 10, Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 và điểm c, khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T về việc đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lò Văn T1.

[3] Về con chung: Chị Lò Thị T và anh Lò Văn T1 quá trình giải quyết vụ án đều thống nhất có 02 con chung là Lò Mạnh Đ, sinh ngày 23/02/2015 và cháu Lò Đình Q, sinh ngày 17/12/2018. Anh T1 có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả 02 con chung cho đến khi con trưởng thành, đủ 18 tuổi và không đề nghị chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị Lò Thị T tại đơn khởi kiện có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả 02 con chung, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án chị T thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giao 02 con chung cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con.

Xét thấy con chung của chị T và anh T1 là đang chung sống với anh T1 từ khi vợ chồng anh chị ly thân đến nay, các cháu đều được chăm sóc, nuôi dưỡng đầy đủ. Tính đến thời điểm giải quyết vụ việc cháu Đ đã trên 7 tuổi, cháu Đ trình bày nguyện vọng muốn được ở cùng với bố, chị T hiện đang đi làm thuê tại thị xã S còn anh T1 hiện đang làm ruộng và làm lao động tự do tại xã P, thu nhập trung bình của anh T1 là 500.000 đồng/01 ngày đảm bảo điều kiện thời gian và kinh tế để chăm sóc con. Quá trình giải quyết vụ án vợ chồng chị T anh T1 cũng thống nhất được về việc nuôi con để đảm bảo điều kiện sinh sống, học tập ổn định của các con chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy cần giao cháu Đ và cháu Q cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi và có khả năng lao động là phù hợp với các điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Lò Văn T1 không yêu cầu chị T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về chia tài sản chung: Chị Lò Thị T và anh Lò Văn T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị Lò Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do vậy, quan điểm giải quyết vụ án của vị Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm c, khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lò Thị T được ly hôn với anh Lò Văn T1.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Lò Mạnh Đ, sinh ngày 23/2/2015 và cháu Lò Đình Q, sinh ngày 17/12/2018 cho anh Lò Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Chị Lò Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Lò Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung Lò Mạnh Đ và Lò Đình Q.

4. Về chia tài sản chung: Chị Lò Thị T và anh Lò Văn T1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị Lò Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng mà Chị Lò Thị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số: BLTU/23/0000919 ngày 28/5/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND huyện Tân Uyên;
- Chi Cục THADS huyện Tân Uyên;
- UBND xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Oanh

